

**CHI TIẾT QUYỀN LỢI CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM SỨC KHỎE VÀNG**  
**DEATAIL OF GOLDEN HEALTH'S BENEFITS**

**Đơn vị tiền tệ: Việt nam đồng**

*Currency unit: Vietnam dong*

**PHẦN 1 – BẢO HIỂM TAI NẠN 24/24:**

**SECTION 1 – GROUP PERSONAL ACCIDENT**

Phạm vi bảo hiểm: Bồi thường trong trường hợp tử vong; thương tật vĩnh viễn; thương tật tạm thời; chi phí y tế phát sinh do tai nạn 24/24, và hậu quả của tai nạn trong vòng 104 tuần kể từ ngày xảy ra tai nạn

*Compensation in respect of death and permanent disability and medical expense arising solely and directly from accident 24/24, and consequences of such accident within 104 weeks from date of accident*

<b>STT Item s</b>	<b>QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BENEFITS</b>	<b>SỐ TIỀN BẢO HIỂM/NGƯỜI/NĂM SUM INSURED/PERSON/YEAR</b>
	<b>CHƯƠNG TRÌNH/ PLAN</b>	<b>4</b>
	<b>Giới hạn lãnh thổ/ Territorial limit</b>	<b>Toàn cầu/Worldwide</b>
<b>1</b>	<b>Tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn</b> <i>Death (Capital Sum) / or Permanent Total Disablement</i>	<b>2,000,000,000</b>
	<b>- Thương tật bộ phận vĩnh viễn</b> <i>Permanent Partial Disablement</i>	Phần trăm của số tiền bảo hiểm như Bảng quyền lợi cho thương tật vĩnh viễn <i>Percentage of capital sum as per Scale of compensation</i>
<b>2</b>	<b>Chi phí y tế</b> trong suốt thời gian điều trị do tai nạn bao gồm chi phí vận chuyển cấp cứu (không bao gồm vận chuyển bằng đường hàng không) <i>Medical Expenses - during medical treatment following accident, including emergency local transportation (excluding air transportation)</i>	<b>200,000,000</b>

3	<p><b>Trợ cấp nằm viện</b> trong trường hợp sử dụng bảo hiểm y tế bắt buộc – Áp dụng khi BHYT trả 70% trở lên (tối đa 60 ngày/năm)</p> <p><i>Allowance when using State Health Insurance &gt;70% (Maximum 60 days/year)</i></p>	<p><b>200,000/ngày/ day</b></p>
4	<p><b>Vận chuyển y tế cấp cứu do tai nạn</b> (loại trừ đường hàng không, taxi giới hạn 500,000/năm)</p> <p><i>Emergency transportation by accident (excluding by air, Limit 500,000/person/year for taxi)</i></p>	<p>Tối đa STBH Maximum Sum Insured</p>
5	<p><b>Hỗ trợ giáo dục</b> 5,000,000/con, tối đa 02 người con dưới 18 tuổi trong trường hợp bố/mẹ là nhân viên Vietjet Air tử vong do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm</p> <p><i>Education support: 5,000,000/child, maximum 02 children under 18 years old in case father/mother who Vietjet's office that was died by an accident under coverage</i></p>	<p>5,000,000/trẻ/ Child</p>

**PHẦN 2 – BẢO HIỂM SINH MẠNG (do ốm đau, bệnh tật, thai sản)**

**SECTION 2 – GROUP TERM-LIFE (due to illness, disease, pregnancy)**

Phạm vi bảo hiểm: Bồi thường trong trường hợp tử vong; thương tật vĩnh viễn phát sinh do ốm đau, bệnh tật, thai sản và không bị loại trừ theo quy tắc bảo hiểm

Scope of cover: Compensation in respect of death and permanent disablement due to illness, disease, pregnancy & childbirth, and not excluded in the policy wording.

STT Items	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BENEFITS	SỐ TIỀN BẢO HIỂM/NGƯỜI/NĂM SUM INSURED/PERSON/YEAR
	CHƯƠNG TRÌNH/ PLAN	4
	Giới hạn lãnh thổ/ Territorial limit	Châu Á
1	Tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn Death (Capital Sum) / or Permanent Total Disablement	200,000,000
	- Thương tật bộ phận vĩnh viễn Permanent Partial Disablement	Phần trăm của số tiền bảo hiểm như Bảng quyền lợi cho thương tật vĩnh viễn Percentage of capital sum as per Scale of compensation

**PHẦN 3 – NẪM VIỆN VÀ PHẪU THUẬT (điều trị nội trú và điều trị trong ngày)**

**SECTION 3 – HOSPITAL & SURGICAL (inpatient and daypatient treatment)**

Phạm vi bảo hiểm: Bồi hoàn các chi phí thực tế và cần thiết khi nằm viện, phẫu thuật phát sinh do ốm đau, bệnh tật, không áp dụng cho thai sản  
Reimbursement of actual and necessary expenses incurred in respect of hospitalization and surgery due to illness, disease, not apply to pregnancy

STT Item s	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BENEFITS	SỐ TIỀN BẢO HIỂM/NGƯỜI/NĂM SUM INSURED/PERSON/YEAR
	<b>CHƯƠNG TRÌNH/PLAN</b>	<b>4</b>
	<b>Giới hạn lãnh thổ/ Territorial limit</b>	<b>Việt Nam</b>
	<b>Mức trách nhiệm tối đa/năm và theo giới hạn phụ như sau:</b> <i>Overall Annual Limit/Person and subject to corresponding sub-limits below:</i>	<b>600,000,000</b>
<b>1</b>	Nằm viện do ốm bệnh (Tối đa 60 ngày/năm) <ul style="list-style-type: none"><li>- Tiền giường, phòng</li><li>- Phòng chăm sóc đặc biệt</li><li>- Phòng cấp cứu</li><li>- Các chi phí khác trong thời gian nằm viện (bao gồm chi phí điều trị trong ngày)</li></ul> <i>Hospitalization Charge due to illness/sickness/disease (Max. 60 days/year):</i> <ul style="list-style-type: none"><li>- Room and board of all kinds</li><li>- Intensive Care Unit</li><li>- Emergency ward</li><li>- Other miscellaneous hospitalization charges (Extended day-patient treatment)</li></ul>	Chi phí thực tế tối đa 10,000,000/ngày và không quá 200,000,000/năm <i>Actual medical expenses, Max. 10,000,000/day and not exceeding 200,000,000/year</i>

2	<p>Phẫu thuật do ốm bệnh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuốc men, vật tư y tế</li> <li>- Phòng mổ, phẫu thuật viên, các chi phí gây mê</li> <li>- Các thiết bị cần thiết và hợp lý theo sự kê đơn của bác sỹ</li> <li>- Các chi phí hội chuẩn trước khi mổ và hồi sức sau khi mổ</li> <li>- Chi phí tái mổ</li> <li>- Chi phí cấy ghép nội tạng (loại trừ chi phí mua cơ quan cấy ghép nội tạng và toàn bộ các chi phí phát sinh cho người hiến bộ phận cơ thể), (bao gồm phẫu thuật trong ngày)</li> </ul> <p><i>Surgical Operation due to illness sickness/disease</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Drugs, and materials</i></li> <li>- <i>Operating theatre, surgeon, Anesthetizing fees</i></li> <li>- <i>Necessary surgical appliances prescribed by Physician</i></li> <li>- <i>Fees for consultation before surgery and post-operation recovery</i></li> <li>- <i>Redone operation</i></li> <li>- <i>Organ transplantation (not including organ procurement costs as well as the costs incurred by the donor) (Extended day-patient surgery)</i></li> </ul>	<p>Chi phí thực tế tối đa 200,000,000/năm</p> <p><i>Actual medical expenses, up to 200,000,000/year</i></p>
3	<p>Chi phí khám trước khi nhập viện (01 lần khám duy nhất trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện)</p> <p><i>Pre-admission examination charges (only one examination/test within 30 days immediately prior to hospital admission)</i></p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 10,000,000/năm</p> <p><i>Actual medical expenses, up to 10,000,000/year</i></p>
4	<p>Chi phí điều trị sau khi xuất viện (30 ngày kể từ ngày xuất viện)</p> <p><i>Post-hospitalization treatment (within 30 days immediately following the date of charge)</i></p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 10,000,000/năm</p> <p><i>Actual medical expenses, up to 10,000,000/year</i></p>
5	<p>Chi phí y tá chăm sóc tại nhà ngay sau khi xuất viện (tối đa 15 ngày/năm)</p> <p><i>Home Nursing</i></p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 10,000,000/năm</p> <p><i>Actual medical</i></p>

	(immediately following the date of discharge) (Max.15 days/year)	expenses, up to 10,000,000/year
<b>6</b>	<p>Trợ cấp nằm viện – NĐBH được hưởng 1 trong 2 loại trợ cấp:  <i>Hospital Cash Allowance – The Insured is received 1 of 2 kinds of allowance</i></p> <p>Trợ cấp nằm viện/ngày (Tối đa 60 ngày/năm)  <i>Daily Allowance/day (Max. 60days/year)</i></p> <p>Trợ cấp tại viện công khi sử dụng thẻ BHYT nhà nước trên 70% (Tối đa 60 ngày/năm)  <i>Allowance when using State Health Insurance &gt;70% (Max.60 days/year)</i></p>	<p>200,000/ngày  200,000/day</p> <p>400,000/ngày  400,000/day</p>
<b>7</b>	<p>Phục hồi chức năng  <i>Rehabilitation</i></p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 20,000,000/năm  <i>Actual medical expenses, up to 20,000,000/year</i></p>
<b>8</b>	<p>Dịch vụ xe cứu thương (không bao gồm đường hàng không và dịch vụ cứu trợ IPA). Giới hạn taxi 500,000/năm  <i>Ambulance Costs (Excluding air transportation and IPA services). Limit for taxi:500,000/year</i></p>	<p>Chi phí thực tế tối đa 200,000,000/năm  <i>Actual medical expenses, up to 200,000,000/year</i></p>
<b>9</b>	<p>Trợ cấp mai táng (tử vong khi nằm viện)  <i>Burial Allowance (death during hospitalization)</i></p>	<p>2,000,000/vụ  /occurrence</p>

## PHẦN 4 – ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ VÀ CHĂM SÓC RĂNG

### SECTION 4 – OUTPATIENT & DENTAL CARE

Phạm vi bảo hiểm: Bồi hoàn các chi phí điều trị ngoại trú phát sinh do ốm đau, bệnh tật và chăm sóc răng phát sinh do Người được bảo hiểm điều trị tại các bệnh viện, trung tâm y tế được thành lập hợp pháp tại Việt Nam bao gồm cả phòng khám tư nhân, và bao gồm các phòng mạch bác sĩ tư, không áp dụng cho thai sản

*Reimbursement for out-patient treatment of the stated illness, disease and dental treatment incurred by the Insured at hospitals, licensed clinics as a legitimate enterprise in Vietnam, including legislation private clinics, and excluded private doctors, not apply to pregnancy*

STT Item s	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BENEFITS	SỐ TIỀN BẢO HIỂM/NGƯỜI/NĂM SUM INSURED/PERSON/YEAR
	<b>CHƯƠNG TRÌNH/ PLAN</b>	<b>4</b>
	<b>Giới hạn lãnh thổ/ Territorial limit</b>	<b>Việt Nam</b>
	<b>Mức trách nhiệm tối đa/năm và theo giới hạn phụ như sau:</b> <i>Overall Annual Limit/Person and subject to corresponding sub-limits below:</i>	<b>10,000,000</b>
<b>1</b>	Điều trị ngoại trú do ốm bệnh:  - Chi phí khám bệnh, tiền thuốc theo kê đơn của bác sĩ, chi phí cho các xét nghiệm, chụp X-Quang, siêu âm, chẩn đoán hình ảnh trong việc điều trị bệnh thuộc phạm vi bảo hiểm: - Chi phí phẫu thuật ngoại trú - Nội soi/thủ thuật (bao gồm nội trú, trong ngày hoặc ngoại trú) chỉ nhằm mục đích chẩn đoán bệnh mà không điều trị  <i>Out-patient due to illness/ sickness, diseases:</i>	2,000,000/lần khám và điều trị Không giới hạn lần khám  <i>2,000,000/visit and treatment Not limit the visit and treatment</i>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- General Practitioners and Specialist fees, prescribed medicines, Laboratory tests, X-Ray tests, diagnostic and treatment prescribed by a physician within scope of coverage</li> <li>- Out-patient surgery</li> <li>- Endoscopy/treatment procedures (in-patient/day-patient/out-patient for diagnosis purpose (not for treatment))</li> </ul>	
<b>2</b>	<p>Điều trị bằng các phương pháp vật lý trị liệu, trị liệu học bức xạ, nhiệt, liệu pháp ánh sáng và các phương pháp điều trị khác tương tự do bác sỹ chỉ định</p> <p><i>Physiotherapy, radiotherapy, heat therapy, phototherapy and similarities prescribed by a physician</i></p>	<p>100,000/ngày</p> <p>Tối đa 60 ngày/năm</p> <p>100,000/day</p> <p>Max.60 days/year</p>
<b>3</b>	<p>Điều trị răng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khám, chụp X-Quang</li> <li>- Viêm nướu, nha chu</li> <li>- Trám răng bằng chất liệu thông thường như amalgam, composite, fuji,...</li> <li>- Điều trị tủy răng</li> <li>- Cạo vôi răng</li> <li>- Nhổ bệnh lý răng (bao gồm tiểu phẫu, phẫu thuật)</li> </ul> <p><i>Basic dental care:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Examination, X-Ray</li> <li>- Gingivitis, pyorrhoea</li> <li>- Normal compound fillings including amalgam, composite, fuji,...</li> <li>- Root canal treatment</li> <li>- Teeth cleaning</li> <li>- Extraction of diseased teeth (extend to surgery/minor surgery)</li> </ul>	<p>2,000,000/năm</p> <p>(trong đó cạo vôi răng tối đa 600,000/năm)</p> <p>2,000,000/year</p> <p>(including 600,000/year for teeth cleaning)</p>